

BIỂU 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Địa điểm	Mã QH	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. CÁC DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN						
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,49	Xã Tân Lập	NKH	Công văn số 1009/UBND ngày 23/9/2020 của UBND huyện Kon Rẫy	
2	Dự án Trang trại trồng trọt và chăn nuôi	0,18	Xã Đăk Tô re	NKH	Công văn số 1009/UBND ngày 23/9/2020 của UBND huyện Kon Rẫy	
3	Nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái: tại thôn 9 xã Đăk Ruồng(Công ty TNHH Bảo Linh)	1,00	Xã Đăk Ruồng	NKH	Quyết định số 789/UBND ngày 03/03/2021 của UBND huyện Kon Rẫy	
4	Sân bóng chuyền - Thôn 7	0,05	TT Đăk Rve	DTT	Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Kon Rẫy	
5	Sân bóng chuyền - Thôn 6	0,05	TT Đăk Rve	DTT	Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Kon Rẫy	
6	Sân bóng chuyền - Thôn 1	0,10	TT Đăk Rve	DTT	Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Kon Rẫy	
7	Sân bóng chuyền - Thôn 3	0,05	TT Đăk Rve	DTT	Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Kon Rẫy	
8	Đất thể dục thể thao Xã Đăk Kôi	0,14	Xã Đăk Kôi	DTT	Chương trình nông thôn mới	
9	Đất TDTT các thôn	2,04	Xã Đăk Tô Lung	DTT	Chương trình nông thôn mới	
10	Xây dựng các công trình điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum (xã Đăk Pờ Ne)	0,10	Xã Đăk PNe	DNL	Quyết định số 4320/CREB-BĐ ngày 14/10/2019	
11	Tiểu dự án cải tạo, phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thị trấn huyện lỵ thành phố của tỉnh Kon Tum - Thuộc dự án lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức	0,40	TT Đăk Rve	DNL	Quyết định số 4320/CREB-BĐ ngày 14/10/2019	

12	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	2,00	Xã Tân Lập	ONT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	2,00	Xã Đăk Ruông	ONT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,50	Xã Đăk Tô Lung	ONT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,50	Xã Đăk Tô re	ONT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	Xã Đăk Kôi	ONT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
17	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	Xã Đăk Pnê	ONT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
18	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	TT Đăk Rve	ODT	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân	
19	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	26,00	Xã Đăk Kôi	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	
20	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,00	Xã Đăk Tô Lung	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	
21	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,90	Xã Đăk Pnê	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	
22	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	250,00	Xã Đăk Pnê	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	
23	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	250,00	TT Đăk Rve	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	
24	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	30,00	Xã Đăk Kôi	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	
25	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	85,00	TT Đăk Rve	RSX	Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)	

					<i>nhiệm kỳ 2020-2025)</i>
26	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	34,00	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>RSX</i>	<i>Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)</i>
27	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	66,10	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>RSX</i>	<i>Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)</i>
28	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	156,75	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>RSX</i>	<i>Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025)</i>
II. CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2022					
1	<i>Thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy huyện Kon Rẫy</i>	10,00	<i>Xã Đăk Tô Lung</i>	<i>CQP</i>	<i>Thu hồi đợt 2</i>
2	<i>Khu chăn nuôi gia công tập trung công nghệ cao</i>	10,50	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>NKH</i>	<i>Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</i>
3	<i>Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao</i>	50,00	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>29-TL</i>	<i>Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</i>
4	<i>Dự án nông nghiệp công nghệ cao dưa lưới</i>	2,00	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>NKH</i>	<i>Công văn số 1009/UBND ngày 23/9/2020 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
5	<i>Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy</i>	2,50	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị Quyết số 09/QĐ -HĐND ngày 12/3/2021</i>
6	<i>Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai</i>	24,70	<i>Xã Đăk Pnê</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/05/2021</i>
7	<i>Sửa chữa đường (ĐH22) điẻm đầu thị trấn Đăk Rve đến ranh giới giữa Kon Tum và tỉnh Gia Lai</i>	2,00	<i>Xã Đăk Pnê</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 HĐND tỉnh</i>
		2,20	<i>TT Đăk Rve</i>	<i>DGT</i>	
8	<i>Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung</i>	9,42	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy</i>
9	<i>Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy</i>	1,20	<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGT</i>	<i>Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày</i>

					22/7/2014
10	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	3,50	Xã Đăk Tô Lung	DTL	Công văn 148/TTg- QHQT ngày 02/02/2021 của Thủ tướng chính phủ; Văn bản số 1078-CV-TU ngày 12/05/2020 của Tỉnh ủy Kon Tum; Nghị quyết 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 HĐND tỉnh
		4,95	Xã Tân Lập	DTL	
11	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	Xã Đăk Kôi	DVH	Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Kon Rẫy
12	Trường THCS Đăk Tô Re cơ sở 2	2,10	Xã Đăk Tô re	DGD	
13	Đường dây 500KV Đốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve	DNL	Quyết định số 16/QĐ-EVN ngày 26/01/2018 của Tập đoàn điện lực Việt Nam
		5,45	Xã Đăk Pnê	DNL	
14	Thủy điện Đăk Nghé	4,01	Xã Đăk Kôi	DNL	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum
15	Chợ Trung tâm huyện	0,83	Xã Đăk Ruồng	DCH	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 28/04/2018 HĐND huyện Kon Rẫy
16	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00	Xã Đăk Ruồng	ODT;TMD; DHT	CV 73/CV-BQL ngày 28/9/2020 của Ban QLDA ĐTXD huyện
17	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở	1,20	TT Đăk Rve	ODT	Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND huyện Kon Rẫy
18	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	Xã Tân Lập	PNK	Văn bản số 1088/UBND-TH ngày 14/9/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
19	Nhà ở tập thể người lao động và chi nhánh Lâm trường Măng Đen	0,53	TT Đăk Rve	PNK	Văn bản số 1089/UBND-TH ngày 14/9/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
20	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	3,50	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
21	Mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết, công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS20)	3,50	Xã Đăk Tô re	SKX;SON	Quyết định số 07/2021 ngày 15/03/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
22	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy	14,50	Xã Đăk Tô re	SKX;SON	Quyết định số 07/2021 ngày 15/03/2021 của UBND tỉnh Kon Tum

	hoạch BS01)(thôn 6 và thôn 8)				
III. CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN CHUYÊN NĂM 2023					
1	Thao trường huấn luyện, thao trường bắn Đăk Kôi	2,80	Xã Đăk Kôi	CQP	Công văn số 505/BCH ngày 29/09/2016
2	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao	50,00	Xã Đăk Pnê	NKH	Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
3	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	Xã Đăk Tô Lung	SKS	Văn bản số 457-CV/TU ngày 04/3/2022 Ban cán sự đảng bộ tỉnh Kon Tum
4	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruồng	DTL	Quyết định 278/QĐ-UBND ngày 22/03/2018 của UBND tỉnh
		53,19	Xã Đăk Tô Lung	DTL	
		21,28	Xã Đăk Tô re	DTL	
5	Thủy điện Đăk Pô Kei	20,78	Xã Đăk Tô re	DNL	Quyết định 1204/QĐ-BCT ngày 27/4/2020 của Bộ Công thương; Công văn số 3284/UBND-HTKT ngày 03/09/2020 của UBND tỉnh Kon Tum.
6	Đường dây Kon Rẫy - rẽ Dốc sỏi-Pleiku 2	1,98	TT Đăk Rve	DNL	Quyết định số 16/QĐ-EVN ngày 26/01/2018 của Tập đoàn điện lực Việt Nam
7	Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	0,60	Xã Đăk Ruồng	DNL	Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh Kon Tum
8	Buru điện Trung tâm huyện	0,15	Xã Tân Lập	DBV	Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 22/07/2014 của UBND tỉnh
9	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm truyền thông	0,20	Xã Tân Lập	DBV	Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 22/07/2014 của UBND tỉnh
10	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải	20,00	Xã Đăk Tô re	DRA	Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ
11	Nghĩa trang thôn 12 Tam Sơn	1,50	Xã Đăk Tô re	NTD	Nhu cầu địa phương
12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã	2,00	Xã Tân Lập	NTD	Nhu cầu địa phương
13	Đất trụ sở khu quy hoạch trung tâm thương mại, giáo dục, dân cư phía Tây Thị Trấn huyện Ly	0,78	Xã Đăk Ruồng	DTS	Công văn số 573/CV-UBND ngày 13/09/2019

14	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	0,32	Xã Tân Lập	PNK	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Kon Rẫy
		0,90	xã Đăk Ruồng	PNK	
15	Thực hiện đấu giá các lô đất tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0,03	Xã Tân Lập	PNK	
16	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	Xã Đăk Tô Lung	CLN	Quyết định số 96/QĐ - UBND-KTTH ngày 22/01/2020
17	Trạm thu mua nông sản	3,00	Xã Tân Lập	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
18	Trạm thu mua nông sản	2,00	Xã Đăk Ruồng	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
19	Trạm thu mua nông sản	4,00	Xã Đăk Tô Lung	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
20	Trạm thu mua nông sản	4,70	Xã Đăk Tô re	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
21	Trạm thu mua nông sản	0,71	Xã Đăk Pnê	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
22	Trạm thu mua nông sản	0,90	Xã Đăk Kôi	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
23	Trạm thu mua nông sản	0,80	TT Đăk Rve	SKC	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
24	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đăk Rve	SKC	
25	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	2,00	Xã Đăk Ruồng	SKC	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/10/2019 HĐND huyện Kon Rẫy
26	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản	1,40	Xã Tân Lập	SKC	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/10/2019 HĐND huyện Kon Rẫy
27	Đất sản xuất kinh doanh Hợp tác xã NN Đăk Tô Lung	1,00	Xã Đăk Tô Lung	SKC	Nhu cầu sử dụng đất của địa phương
28	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 133 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	2,97	TT Đăk Rve	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
29	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 135 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	10,40	TT Đăk Rve	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
		20,40	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum

30	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đăk Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135	1,50	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
		1,47	TT Đăk Rve	SKX;SON	
31	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 6)- Công ty TNHH MTV XNK Khánh Trâm (số hiệu QH 137); Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường	2,73	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
32	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 5) - Công ty TNHH NNB Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 137)	2,50	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
33	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	11,80	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
34	các mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	11,30	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
35	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	2,31	Xã Đăk Ruồng	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
36	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn thôn Đăk Puih) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 141	2,50	Xã Đăk Tờ re	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
37	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 4 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 136	0,70	Xã Tân Lập	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
38	các Mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	8,59	Xã Đăk Ruồng	SKX;SON	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
39	Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tại điểm mỏ 140)	3,10	Xã Đăk Ruồng	SKX	Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
40	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS02)	10,30	Xã Đăk Tờ Lung	SKX;SON	Quyết định số 07/2021 ngày 15/03/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
41	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng (mã BS quy hoạch	11,00	Xã Đăk Tờ re	SKX;SON	Quyết định số 07/2021 ngày 15/03/2021

	<i>BS06) và Bãi tập kết</i>				<i>của UBND tỉnh Kon Tum</i>	
42	<i>Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>	50,00	<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>HNK; CLN; NKH; PNK</i>	<i>Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</i>	
43	<i>Dự án Chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao</i>	50,00	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>NKH; CLN</i>	<i>Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</i>	

BIỂU 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2022			
				Thực hiện đến 31/8/2022 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2022 (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	91.390,34	91.390,34		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.081,27	87.334,78	87.266,40	253,51	100,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,22	967,23	966,12	10,01	101,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	720,1	730,11	729,01	10,01	101,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.555,51	14.419,17	14.380,02	863,66	106,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.779,18	10.671,92	10.656,02	-107,26	99,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	16.167,69	16.166,29	1,40	100,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.463,93	45.066,89	45.043,56	-397,04	99,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06	16,13	16,13	1,07	107,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,09	28,76	41,26	-115,33	19,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.048,61	3.781,80	3.852,15	-266,81	93,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,86	30,84	40,84	-13,02	70,32
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82	2,82		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			-		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	6,03	6,03	-0,02	99,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,38	60,87	60,87	-22,51	73,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40		-	-40,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,45	34,83	34,83	-37,63	48,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.326,72	2.165,65	2.227,07	-161,07	93,08
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	1,94	2,06	-0,12	94,17
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	5,89	0,00	99,97
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,04	34,93	37,03	-2,11	94,31
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	13,63	13,63	-0,50	96,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,99	1.135,85	1.151,28	-0,14	99,99
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,23	0,88	0,88	-0,35	71,54
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	3,05		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,77	0,77	0,77	-20,00	3,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	2,08	2,08	-0,98	67,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2022			
				Thực hiện đến 31/8/2022 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2022 (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,25	45,73	45,73	-3,52	92,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	6,10	6,10	-0,01	99,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,88	1,88	-0,01	99,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	261,06	249,02	247,66	-12,04	95,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,04	43,64	44,84	-1,40	96,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,22	10,99	9,79	0,77	107,57
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	3,95	3,95	-0,79	83,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,08	1.155,51	1.155,26	25,43	102,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,9	7,90	7,90		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	1,76	2,30	-1,88	48,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	260,45	273,76	271,79	13,31	95,14

BIỂU 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện 2022		Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
			Thực hiện đến 31/8/2022 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2022 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6=(4)-(3)	8 = (4/3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	321,91	26,23	94,61	-295,68	8,15
1.1	Đất trồng lúa	6,39		1,11	-6,39	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6,39		1,10	-6,39	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	198,94	14,57	48,52	-184,37	7,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	90,32	8,69	17,29	-81,63	9,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,4		1,40	-1,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	24,82	2,97	26,30	-21,85	11,97
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,04			-0,04	
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	88,81			-88,81	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4			-4,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	84,81			-84,81	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1,2		1,20	-1,20	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1,2		1,20	-1,20	

BIỂU 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện 2022		Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
				Thực hiện đến 31/8/2022 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2022 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=(4)-(3)	8=(4/3)
	Tổng diện tích		325,58	26,23	96,58	-299,35	8,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	297,66	26,23	94,61	-271,43	8,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,39		1,11	-6,39	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,39		1,10	-6,39	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK			0,01		
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	155,11	14,57	48,52	-140,54	9,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,9	8,69	17,29	-101,21	7,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,4		1,40	-1,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,82	2,97	26,30	-21,85	11,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04			-0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,38			-21,38	
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,08			-3,08	
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,92			-2,92	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,14		0,14	-0,14	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH					
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT					
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD					
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT					
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL					
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV					
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG					
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện 2022		Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
				Thực hiện đến 31/8/2022 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2022 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7=(4)-(3)	8=(4/3)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH					
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,02			-0,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,63		1,36	-2,63	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,2		1,20	-1,20	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,1	0,10	0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, suối	SON	14,37		0,25	-14,37	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,54		1,97	-6,54	

BIỂU 05. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2022 của UBND huyện Kon Rẫy)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện 2022		Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
			Thực hiện đến 31/8/2022 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2022 (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích	148,14	134,90	136,87	-13,24	91,06
1	Đất nông nghiệp	142,32	134,90	134,90	-7,42	94,79
	<i>Đất trồng lúa nương</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,42			-6,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	134,9	134,90	134,90		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác	1			-1,00	
2	Đất phi nông nghiệp	5,82		1,97	-5,82	
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,28			-0,28	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5,54		1,97	-5,54	
-	<i>Đất giao thông</i>	1,96		1,96	-1,96	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	0,57			-0,57	
-	Đất cơ sở văn hóa	0,01		0,01	-0,01	
-	Đất cơ sở y tế					
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo					
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao					
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	3			-3,00	
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
-	Đất cơ sở tôn giáo					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa					
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội					
-	Đất chợ					

2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.13	Đất ở tại nông thôn				
2.14	Đất ở tại đô thị				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.19	Đất sông, suối				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng				